TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:71/2021/DS - PT
Ngày 10 tháng 12 năm 2021.
V/v: Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liến với đất; Yêu cầu hủy GCN QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;
Ông Nguyễn Trường Sơn.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 45/2021/TL-DSPT ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS - ST ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2021/QĐXX - PT ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Cụ A, sinh năm 1929; địa chỉ: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông B, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông C và ông D - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H – Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

2.Bị đơn: Chị E, sinh năm 1993; Nơi ĐKHKTT: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Chỗ ở hiện nay: Khu 7, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Ông F – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư G - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

3.Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông H, sinh năm 1955 (đã chết ngày 01/7/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Dũng:
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.
- Anh Nguyễn Tiến V, sinh năm 1987
- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989.

Đều có địa chỉ: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

(Bà Thơm và chị Minh ủy quyền cho anh Nguyễn Tiến Văn).

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957.
- Ông B, sinh năm 1962.
- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965.

Đều có địa chỉ: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện L, Vĩnh Phúc.

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

(Người đại diện cho ông V là ông B).

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ; Khu N, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đại diện: Ông Nguyễn Hữu N - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công T – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện P.

-UBND xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đại diện: Ông Hà Kế Tài – Chủ tịch UBND xã B. Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Việt Hà – Công chức Tư pháp hộ tíchh UBND xã B .

- Ngân hàng I. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá T - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch T thuộc ngân hàng I Chi nhánh huyện P .

(Cụ A, ông B, ông C, bà D, bà T, bà Th, anh V, chị H, chị N, Luật sư F, D có mặt; ông T, ông Th có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông B đại diện cho cụ A trình bày: Cụ A, sinh năm 1929; chồng là cụ Nguyễn Văn T (chết tháng 7/1993). Cụ A và cụ T có các con gồm: ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1955 (đã chết ngày 01/7/2021); bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957; ông B sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970.

Năm 1999, cụ A được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A đối với thửa đất số 245, tờ bản đồ số 02, diện tích 740m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 440m^2 đất vườn) tại khu 8, xã T (nay là khu N, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ. Vì căn nhà của cụ A ở đã cũ nát nên tháng 8/2015(Âm lịch) các con của cụ A đã cùng nhau đứng ra làm cho cụ A căn nhà như hiện nay để ở cùng với hai người con là Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn V vì bà D không có chồng còn ông V hạn chế năng lực hành vi dân sự, lại không có gia đình riêng nên ở cùng với cụ A.

Ngày 08/9/2016 (Âm lịch) anh Nguyễn Văn T (cháu nội của cụ A) kết hôn với chị E, vì anh chị mới lấy nhau chưa có chỗ ở nên gia đình bàn bạc cho vợ chồng anh chị T, E ra ở với cụ A. Sau khi ra ở cùng với cụ A vợ chồng anh chị T E nói là cần tiền vốn để làm ăn và bảo cụ A cho mượn bìa đỏ để vay vốn ngân hàng. Ngày 15/7/2019 anh T chết, sau đó gia đình ông ra Ngân hàng hỏi về việc vay vốn của anh T và chị E để trả tiền và lấy bìa đỏ về thì được biết ngày 25/5/2017 có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa cụ A với vợ chồng anh

chị T E và được Uỷ ban nhân dân xã T chứng thực chữ ký, sau đó được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

Cụ A và các anh em trong gia đình thấy rằng Hợp đồng tặng cho nhà đất là không đúng, cụ A không tặng cho ai nhà đất, cụ A chỉ cho vợ chồng anh chị T và E mượn bìa để vay vốn Ngân hàng lấy vốn làm ăn chứ không tặng cho. Hơn nữa cụ A là người không biết chữ mọi giao dịch với các Cơ quan có thẩm quyền cụ A chỉ điểm chỉ, không ký và viết tên. Vì vậy chữ ký trong hợp đồng tặng cho không phải chữ ký của cụ A.

Nguồn gốc thửa đất trên là do cụ Nguyễn Văn M (là bố đẻ của cụ Nguyễn Văn T) để lại cho cụ A và cụ T. Năm 1999 cụ A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có làm 01 căn nhà cấp 4 để ba mẹ con ở. Đến năm 2015 căn nhà đã cũ nát nên các con của cụ đã xây cho cụ 01 ngôi nhà cấp 1 mái bằng diện tích khoảng hơn 100m^2. Năm 2016 anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị E và về ở với bố mẹ anh T. Sau một thời gian mới chuyển sang ở với cụ A và bà D, ông V. Khi anh T, chị E sang ở thì chưa có gì xây trên mảnh đất đó, cũng không sửa chữa, cơi nới gì thêm vì căn nhà gia đình anh em ông vừa mới xây dựng.

Nay cụ A khởi kiện để đề nghị Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/05/2017 giữa cụ A với anh Nguyễn Văn T và E là vô hiệu. Thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 mang tên Nguyễn Văn T và E do Uỷ ban nhân dân huyện P cấp ngày 15/6/2017.

Tại Bản tự khai, quá trình tố tụng bị đơn chị E trình bày: Tháng 10/2016, chị đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T trú tại khu 8 xã T (nay là khu E, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn và tổ chức lễ cưới, anh chị về ở tại ngôi nhà của cụ A – bà nội anh T. Lý do vợ chồng anh chị ở trên diện tích đất và nhà này là do tâm nguyện của bà nội anh T (cụ A) muốn cho anh T diện tích đất này để sau này anh T có trách nhiệm phụng dưỡng cụ A và cô chú vì thời điểm này ở cùng cụ A còn có bà Nguyễn Thị D không có chồng và ông Nguyễn Văn V bị tàn tật. Khi vợ chồng anh chị ở diện tích nhà và đất này, các con của cụ A đều biết. Năm 2017, do cần cho công việc làm ăn nên anh chị có đặt vấn đề với cụ A để sang tên trên thửa đất của cụ cho vợ chồng anh chị để anh chị tiện làm ăn.

Ngày 25/5/2017, cụ A đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tặng cho vợ chồng chị thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, diện tích theo hiện trạng sử dụng đất là 570m^2 và 01 nhà mái bằng một tầng tại khu 8, xã T (nay là khu E, xã B), huyện P, tỉnh Phú Thọ (diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ A). Khi làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh chị và cụ A có đến Uỷ ban nhân dân xã T (nay là Uỷ ban nhân dân xã B) để ký hợp đồng tặng cho trước sự chứng kiến của đại diện Uỷ ban nhân dân xã. Sau đó, Uỷ ban nhân dân xã đã chứng thực vào hợp đồng tặng cho theo đúng quy định của pháp luật (chị khẳng định chữ ký trong hợp đồng tặng cho ngày 25/5/2017 là của cụ A). Sau khi lập hợp đồng xong, vợ chồng chị đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trên cơ sở hợp đồng tặng cho, đơn đề nghị của anh chị, Uỷ ban nhân dân xã T đã lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/6/2017, Uỷ ban nhân dân huyện P đã có quyết định số 1399/QĐ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh chị thửa đất số 245A, tờ

bản đồ số 02. Năm 2018, anh chị làm thủ tục vay vốn Ngân hàng nông nghiệp nông thôn, phòng giao dịch T và đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh chị. Tháng 7/2019, anh T chết không để lại di chúc. Từ khi anh chị kết hôn cho đến khi anh T chết, anh chị vẫn ở cùng với cụ A; bà D; ông V trên thửa đất này và không xây dựng gì trên đất.

Nay cụ A yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 là vô hiệu và đề nghị hủy bỏ giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 đứng tên anh T và chị. Quan điểm của chị là không nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Tiến H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Th đều thống nhất trình bày: Năm 1999, mẹ các ông bà là cụ A được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A. Vì căn nhà của cụ A ở đã cũ nát nên tháng 8/2015(Âm lịch) anh em trong gia đình đã cùng nhau đứng ra làm cho cụ A căn nhà như hiện nay để cụ A ở cùng với hai người con là Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn V vì bà D không có chồng còn ông V hạn chế năng lực hành vi dân sự, lại không có gia đình riêng nên ở cùng với cụ A.

Ngày 08/9/2016 (Âm lịch) cháu của ông bà là anh Nguyễn Văn T lấy chị E, vì anh chị mới lấy nhau chưa có chỗ ở nên gia đình bàn bạc cho vợ chồng anh chị T, E ra ở với cụ A. Sau khi ra ở cùng với cụ A vợ chồng anh chị T E nói là cần tiền vốn để làm ăn và bảo cụ A cho mượn bìa đỏ để vay vốn ngân hàng. Ngày 15/7/2019 anh T chết, sau đó gia đình ra Ngân hàng hỏi về việc vay vốn của anh T và chị E để trả tiền và lấy bìa đỏ về thì được biết ngày 25/5/2017có hợp đồng tặng cho tài sản nhà và đất giữa cụ A với vợ chồng anh chị T E đối với thửa đất đứng tên cụ A và được UBND xã T (nay là UBND xã B) chứng thực chữ ký. Sau đó anh chị T - E được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02.

Các ông bà thấy hợp đồng tặng cho nhà đất là không đúng, cụ A không tặng cho ai nhà đất, cụ A chỉ cho vợ chồng anh chị T và E mượn bìa để vay vốn Ngân hàng lấy vốn làm ăn chứ không tặng cho, hơn nữa cụ A là người không biết chữ mọi thủ tục cần thiết làm việc với cơ quan có thẩm quyền thì cụ A chỉ biết điểm chỉ chứ không biết đọc không biết viết. Vì vậy chữ ký trong hợp đồng tặng cho nhà và đất không phải chữ ký của cụ A, cụ A cũng chưa bao giờ ra UBND xã T để điểm chỉ vào Hợp đồng tặng cho tài sản là nhà và đất nhưng UBND xã T lại khẳng định là chứng thực chữ ký của cụ A là không đúng. Hơn nữa diện tích đất này không phải của riêng cụ A mà là tài sản chung giữa cụ A và cụ Tốn, khi bố của các ông bà mất thì tài sản đó một phần là di sản thừa kế vì vậy khi mua bán tặng cho thì phải được sự đồng ý của tất cả các ông bà nếu các ông bà không đồng ý thì giao dịch đó là vô hiệu.

Nay các ông bà đều có quan điểm đề nghị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ xem xét giải quyết tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/05/2017 giữa cụ A với anh Nguyễn Văn T và E là vô hiệu. Thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 mang tên Nguyễn Văn T và E do UBND huyện P cấp ngày 15/6/2017.

Đại diện UBND xã T - bà Nguyễn Thị Việt H trình bày: Ngày 25/5/2017, cụ A, anh Nguyễn Văn T và chị E có đến tại bộ phận một cửa của UBND xã T yêu cầu chứng thực hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở đối với diện tích đất 570m^2 (trong đó đất ở 300m^2, đất vườn 270m^2) thuộc thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 2 (số phát hành Q42361 vào số cấp giấy chứng số 00773 do UBND huyện P cấp ngày 15/12/1999). Hồ sơ yêu cầu gồm: Dự thảo hợp đồng tặng cho do gia đình bà A, anh Nguyễn Văn T, chị E soạn sẵn; CMND, sổ hộ khẩu (bản chính + bản phô tô);Giấy chứng nhận QSD đất (bản chính).Thời điểm này bà là Công chức Tư pháp hộ tịch của UBND T (nay là xã B) và làm tại bộ phận một cửa nên bà đã kiểm tra giấy tờ tùy thân, CMND, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu các giấy tờ này với Hợp đồng tặng cho bà thấy trùng khớp, đầy đủ, nội D trong hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Sau khi kiểm tra xong bà đọc lại nội D trong Hợp đồng cho hai bên trong hợp đồng cùng nghe. Nghe đọc xong bà hỏi cụ A có đồng ý và tự nguyện cho anh Nguyễn Văn T và chị E quyền sử dunhj đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở đã thể hiện trong hợp đồng không. Cụ A trả lời bà là đồng ý cho anh T và chị E. Bà hỏi lại cụ A là cụ có cho anh T và chị E tự nguyện không và có bị ép buộc không? Cụ A đã trả lời là không bị ai ép buộc và hoàn T tự nguyện. Bà quay sang hỏi anh T và chị E có đồng ý, tự nguyện nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà ở hiện có trong hợp đồng không. Anh T và chị E đều trả lời là đồng ý nhận đất và tài sản gắn liền với đất của cụ A.

Bà thấy, tại thời điểm các bên tham gia thực hiện hợp đồng tặng cho đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đủ minh mẫn, tự nguyện nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Bà tiến hành cho hai bên ký hợp đồng tặng cho. Vì cụ A là người cao tuổi nên bà có hỏi cụ là cụ ký hay điểm chỉ, cụ bảo là "ký". Bà khẳng định cụ A, anh T và chị E đã ký vào Hợp đồng tặng cho trước mặt bà. Sau khi các bên ký vào Hợp đồng tặng cho, bà đã đánh lời chứng Hợp đồng tặng cho theo đúng mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ – CP ngày 16/02/20215 của Chính phủ và chuyển lãnh đạo Ủy ban ký. Khi lãnh đạo Ủy ban ký lời chứng có hỏi bà là cụ A, anh T và chị E có đến tại bộ phận một cửa của Ủy ban không và có trực tiếp ký vào Hợp đồng tặng cho trước mặt tôi không. Bà trả lời là có, lãnh đạo Ủy ban đã xem lại nội D Hợp đồng và ký vào phần lời chứng. Sau đó bà đã vào sổ chứng thực lấy số chứng thực vào Hợp đồng tặng cho và chuyển bộ phận văn phòng đóng dấu trả hồ sơ cho công dân. Tại phiên tòa hôm nay một lần nữa bà Hà khẳng định chữ ký trong Hợp đồng tặng cho là chữ ký của cụ A và cụ A ký vào Hợp đồng tặng cho trước mặt bà. Đồng thời việc chứng thực của UBND xã T (nay là UBND xã B) là hoàn T đúng quy định tại Nghị số 23/2015/NĐ– CP ngày 16/02/20215 của Chính phủ "Về cấp sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch". Sau khi hoàn tất thủ tục tặng cho các bên đã đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Nguyễn Văn T và chị E nên UBND xã đã lập hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

Nay cụ A khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này 25/5/2017 và hủy Giấy chứng nhận QSD đất số CH 985140 mang tên Nguyễn Văn T và E do UBND huyện P cấp ngày 15/6/2017, quan điểm của UBND xã B là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện UBND huyện P trình bày: Tháng 5/2017 UBND huyện P nhận được hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn T và bà E, địa chỉ thường trú tại Khu 8, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ đối với thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, diện tích 570m^2. Hồ sơ được UBND xã T (nay là UBND xã B) ký xác nhận và Phòng Tài nguyên Môi trường thẩm định, trình duyệt. Ngày 15/6/2017 UBND huyện P đã ban hành quyết định số 1399/QĐ – UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH985140 cho ông Nguyễn Văn T và bà E trên cơ sở Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017. UBND huyện P khẳng định hồ sơ cấp GCN QSD đất của anh T, chị E đối với thửa đất trên là đầy đủ, đúng quy định. Trình tự, thủ tục cấp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, trong thời gian trình cấp Giấy chứng nhận UBND huyện P không nhận được bất cứ khiếu nại, tố cáo gì về hồ sơ cấp GCN QSD đất.

Nay cụ A đề nghị TAND huyện P hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 ngày 15/6/2017 do UBND huyện P cấp đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà E UBND huyện P có quan điểm như sau: Đề nghị Tòa án giữ nguyên nội D quyết định số 1399/QĐ – UBND ngày 05/6/2017 về việc cấp Giấy chứng nhận và GCNQSD đất số CH 985140 đã cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà E. Trường hợp nếu đủ căn cứ chứng minh hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 giữa bên tặng cho là cụ A, bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Văn T và bà E là vô hiệu thì UBND huyện sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà E.

Đại diện Ngân hàng NN&PT nông thôn Việt Nam trình bày: Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/01/2018, chị E (là vợ anh T), cụ A (bà nội anh T) và bà Nguyễn Thị D – là chủ hộ có quyền sử dụng đất đã ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T được thay mặt liên hệ với Phòng giao dịch T – Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện P Phú Thọ II để làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng. Ngày 04/01/2018 anh T và chị E đã làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng với số tiền vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 56 tháng. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, diện tích 570m^2 và tài sản trên đất tại khu E xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T và chị E). Ngày 28/8/2019 anh trai của anh T đã tất toán T bộ khoản vay trên tại Ngân hàng nhưng Ngân hàng không trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh trai anh T vì không phải là chính chủ. Hiện nay, chị E chưa đến lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ngân hàng chưa trả được. Quan điểm của Ngân hàng đối với vấn đề trên là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng có quan điểm sẽ nhất trí trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 mang tên Nguyễn Văn T và E do UBND huyện P cấp ngày 15/6/2017 theo quyết định của Bản án.

Anh Nguyễn Tiến V trình bày: Bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn D (đã chết ngày 01/7/2021). Bố đẻ anh có vợ là Lê Thị T và có 03 người con là anh, chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T (đã chết năm 2019). Bố anh được xác định là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Nay anh được mẹ anh là bà Lê Thị T và chị Nguyễn Thị M – là em gái ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bố anh là ông Nguyễn Văn

D. Thay mặt những người này anh có quan điểm như sau: Mẹ anh, anh và em gái anh vẫn giữ nguyên quan điểm của bố anh đã thể hiện tại Bản tự khai ngày 11/02/2020. Mặt khác anh cũng trình bày năm 2015 các con của cụ A có làm cho cụ A ngôi nhà một tầng mái bằng mà hiện nay cụ A đang ở, anh Nguyễn Văn T không có đóng góp gì vào việc làm ngôi nhà này vì thời điểm đó anh T vừa học xong. Sau khi anh T kết hôn với chị E thì gia đình thống nhất cho vợ chồng anh chị sang ở cùng cụ A, vợ chồng anh T cũng không phải bất cứ khoản nợ nào từ việc làm nhà. Anh khẳng định căn nhà mà hiện nay cụ A đang ở là do các con của cụ làm cho cụ ở.

Bà Lê Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T (đã chết năm 2019). Hiện nay cụ A khởi kiện đối với chị E - vợ anh T để yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện P cấp cho anh T - chị E đối với thửa đất 245A, tờ bản đồ số 02 tại khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Do yêu cầu khởi kiện của cụ A có liên quan đến khối tài sản đứng tên anh T, chị E nên bà được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này nên quan điểm của bà là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các anh em và con cháu trong gia đình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 30/7/2021 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ, xử:

Căn cứ vào: Điều 117, 130, 457, 459, 500, 502, 503, 429 Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, 168, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 34, 147, 157, 161; 165, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ A.

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 giữa bên tặng cho là cụ A và bên nhận tặng cho là anh Nguyễn Văn T - chị E vô hiệu một phần:

Xác nhận phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 bị vô hiệu là: 276,9 m^2 theo chỉ giới: 2, 3, 4, 5, 6, 2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 126,9m^2 đất vườn) thuộc thửa số 245A, tờ bản đồ số 02 tại khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Diện tích đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 ngày 15/6/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn T - chị E). Tổng trị giá: 119.674.800 đồng (Một trăm mười chín triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm đồng) – Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo.

Xác nhận phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 có hiệu lực pháp luật là: 289,0 m^2 theo chỉ giới: 1, 2, 6, 7, 8, 9, 1(trong đó có 150m^2 đất ở và 139m^2 đất vườn) thuộc thửa số 245A, tờ bản đồ số 02 tại khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Diện tích đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 ngày 15/6/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn T - chị E) và tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng một tầng (phần diên tích từ cầu thang lên đổ mái tầng 2) có diện tích xây dựng là 120,7m^2.

Tổng trị giá: 574.388.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tư triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) - Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo.

Chị E có nghĩa vụ thanh toán lại cho các thừa kế của cụ Nguyễn Văn T (do cụ A nhận thay) giá trị phần đất vườn chênh lệch là 12,1m^2 = 1.113.200 đồng (Một triệu một trăm mười ba nghìn hai trăm đồng).

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P Phú Thọ II phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 do UBND huyện P cấp ngày 15/6/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn T - chị E cho chị E.

Bản án còn tuyên về án phí, các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2021,Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị bản án (Quyết định kháng nghị số 345/ QĐKNPT – VKS – DS ngày 27/8/2021). Nội D:

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Nguyễn Tiến V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Cụ A thuộc người cao tuổi; ông Nguyễn Văn V bị khuyết tật, hạn chế năng lực hành vi dân sự được hưởng trợ cấp xã hội nhưng Toà án cấp sơ thẩm không giải thích cho đương sự về việc được yêu cầu trợ giúp pháp lý là vi phạm; về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá. Bản án sơ thẩm xác định cụ A có quyền định đoạt ½ khối tài sản chung của vợ chồng, xác định ngôi nhà là tài sản riêng của cụ A từ đó công nhận Hợp đồng tặng cho có hiệu lực một phần và giao cho chị E quản lý tài sản chung của anh T, chị E là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2021 ông Nguyễn Tiến H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Tiến V kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm: Cụ A và các ông bà: Nguyễn Tiến H (đồng thời là người đại diện của ông Nguyễn Văn V), Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Tiến V (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị M), Nguyễn Thị T giữ nguyên nội D kháng cáo xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 giữa bên tặng cho là cụ A và bên nhận tặng cho là anh Nguyễn Văn T - chị E vô hiệu một phần. Chị E thừa nhận hợp đồng tặng cho trên vô hiệu một phần, tuy nhiên các đương sự thỏa thuận: Cho chị E được quyền sử dụng 150m^2 đất (gồm có 80m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn) của thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, ở vị trí đất trống không có vật kiến trúc trên đất. Diện tích 150m^2 đất này thỏa thuận cho riêng chị E, không liên quan đến anh T. Diện tích đất còn lại trên đất có ngôi nhà mái bằng, sân, bếp và vật kiến trúc khác thuộc quyền sử dụng của cụ A, bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn V.

Bà Nguyễn Thị T nhất trí 150m^2 đất trên là tài sản cho riêng chị E.

Anh Nguyễn Tiến V (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T) chấp nhận tham gia tố tụng luôn tại phiên tòa phúc thẩm, không cần phải quay lại tham gia từ phiên tòa sơ thẩm. Anh Nguyễn

Tiến V nhất trí 150m^2 đất đã thỏa thuận trên là tài sản riêng của chị E. Anh xác định có trả thay cho chị E và anh T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) mà anh T, chị E nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P - Phòng giao dịch T, nhưng anh không đòi lại, không yêu cầu chị E phải trả lại cho anh khoản tiền này.

Chị E đồng ý nhận diện tích 150m^2 đất và trình bày: Ngoài ra về tài sản chung của chị và anh T còn có một chiếc sập, một án gian, một chiếc ti vi, chị tự nguyện để lại để thờ anh T; số tiền 23 triệu đồng còn nợ mua chiếc sập chị tự nguyện trả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, của bị đơn đều nhất trí thỏa thuận của các bên đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

Kiểm sát viên có quan điểm: Các nội dung kháng cáo, kháng nghị là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án. Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái phái luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận và ghi nhận tính có căn cứ của kháng nghị, kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo, kháng nghị hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Xét thấy:

[2.1] Tuy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 đứng tên cụ A nhưng căn cứ nguồn gốc thửa đất Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, diện tích 570m^2 tại Khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn T, cụ A là không sai. Về hình thức và nội D của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 giữa cụ A với anh Nguyễn Văn T, chị E cũng phù hợp pháp luật. Mặc dù thửa đất là tài sản chung của cụ A và cụ Tốn (chồng của cụ A), cụ A có quyền định đoạt ½ đối với tài sản này; ngôi nhà mái bằng, bếp, sân trên đất là tài sản chung của cụ A, bà D và ông V, cụ A có quyền định đoạt 1/3 đối với tài sản này (tương đương 151 triệu đồng), nhưng cụ A không thể một mình ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 mà không được sự đồng ý của những thành viên khác là những người thừa kế theo pháp luật của cụ Tốn, của bà D, ông V là những người cùng chung quyền sở hữu đối với tài sản (ngôi nhà mái bằng, bếp, sân) trên đất.

[2.2] Xét, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 vô hiệu đối với phần đất 276,9m^2 (đất trống) và giao cho cụ A, bà D, ông V sử dụng phần đất này; xác định hợp đồng có hiệu lực đối với phần đất 289m^2, trên đất có ngôi nhà mái bằng, bếp, sân mà cụ A,

bà D, ông V đang ở và giao cho chị E quản lý, sử dụng trong khi chị E đã về nhà bố mẹ đẻ ở là thiếu căn cứ và không hợp lý. Việc không đưa anh V, chị M (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D) vào tham gia tố tụng, không giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho đương sự cũng là thiếu sót. Do đó, kháng cáo, kháng nghị liên quan đến những nội dung trên là có căn cứ.

[2.3]. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; anh Nguyễn Tiến V đồng thời là người đại diện cho chị Nguyễn Thị M cũng tự nguyện không cần phải tham gia từ phiên tòa sơ thẩm. Xét thấy: Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, là sự tự định đoạt của các đương sự, nên căn cứ quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Vì vậy, không cần thiết phải xem xét cụ thể nội D kháng cáo, kháng nghị nữa.

[2.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Tiến V tự nguyện không đòi chị E phải hoàn trả lại cho anh số tiền 150 triệu đồng mà anh đã trả nợ Ngân hàng thay cho anh T, chị E do số tiền này cũng chỉ tương đương với 1/3 giá trị tài sản trên đất, phần của cụ A đã tặng cho chị E, anh T theo hợp đồng tặng cho ngày 25/5/2017, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Tiến V tại bản án phúc thẩm.

Việc sửa bản án sơ thẩm là khách quan, do có tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm.

[3].Về chi phí thẩm định, định giá: Tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì cần buộc chị E là bị đơn phải chịu và ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là phù hợp với quy định. Đối với khoản tiền chi phí thẩm định, định giá là 5.500.000đ (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng) Toà án cấp sơ thẩm buộc cụ A phải chịu T bộ là không phù hợp. Đối với chi phí này cụ A, chị E mỗi người phải chịu ½ = 2.750.000đ (Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) phù hợp với quy định. Xác nhận ông Nguyễn Tiến H - Đại diện theo ủy quyền của cụ A đã nộp đủ các khoản tiền chi phí tố tụng trên. Do vậy, chị E có trách nhiệm thanh toán số tiền 2.750.000đ (Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho cụ A do ông Nguyễn Tiến H - Đại diện theo ủy quyền của cụ A đã nộp đủ các khoản tiền chi phí tố tụng trên.

[4].+ Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án dân sự sơ thẩm cho cụ A theo quy định.

Chị E phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

+ Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi, ông Nguyễn Văn V là khuyết tật được miễn án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Tiến H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Tiến V mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:10/2021/DS - ST ngày 30/7/2021 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Điều 117, 130, 457, 459, 500, 502, 503, 429 Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, 168, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 34, 147, 148, 157, 161; 165, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý vả sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/5/2017 giữa bên tặng cho là cụ A và bên nhận tặng cho là anh Nguyễn Văn T - chị E vô hiệu một phần. Công nhận sự thỏa thuận của cụ A và các ông bà: Nguyễn Tiến H (đồng thời là người đại diện cho ông Nguyễn Văn V), Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Tiến V (đồng thời là người đại diện của chị Nguyễn Thị M), Nguyễn Thị T và chị E tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

- Chị E được quyền sử dụng 150m^2 đất (gồm có 80m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn) trong 565,9m^2 đất của thửa đất số 245A, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại: Khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ, được ký hiệu là S2, được đánh số: 2.1, 3,4,4.1,2.1(*Có sơ đồ vị trí đất kèm theo bản án*). Diện tích đất trên là tài sản riêng của chị E.

- Các bên có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P Phú Thọ II phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 985140 do UBND huyện P cấp ngày 15/6/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn T - chị E cho chị E.

[2]. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Tiến V không buộc chị E phải hoàn trả lại cho anh số tiền 150 triệu đồng anh đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P - Phòng giao dịch T thay cho anh Nguyễn Văn T và chị E.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 2.750.000đ (Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).Chi phí giám định: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Cụ A phải chịu tổng số tiền chi phí tố tụng là: 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Nguyễn Tiến H - Đại diện theo ủy quyền của cụ A đã nộp đủ các khoản tiền chi phí tố tụng trên.

Chị E phải chịu ½ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là: 2.750.000đ (Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng. Chị E có trách nhiệm thanh toán cho cụ A số tiền 2.750.000đ (Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) do ông Nguyễn Tiến H - Đại diện theo ủy quyền của cụ A đã nộp đủ các khoản tiền chi phí tố tụng trên.

[4]. Án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ A.

- Chị E phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: - Cụ Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị D ông Nguyễn Văn V được miễn án phí theo quy định.

- Ông Nguyễn Tiến H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Tiến V mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Tiến H đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000871 ngày 17/8/2021, ông Nguyễn Văn C đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000873 ngày 17/8/2021, bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000874 ngày 17/8/2021, anh Nguyễn Tiến V đã nộp theo biên lai số AA/2020/0000872 ngày 17/8/2021 tại Chi cục Thi hành án huyện P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND h. P;
- Chi cục THADS P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền